

GỢI Ý TRẢ LỜI CÁC VẤN ĐỀ ÔN TẬP

MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

- Vấn đề 1: Trình bày vấn đề cơ bản của triết học? Vì sao gọi vấn đề trên là vấn đề cơ bản của triết học? 1
- Vấn đề 2: Vì sao sự ra đời của triết học Mác-Lênin là một tất yếu lịch sử và là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học? 2
- Vấn đề 3: Vai trò của triết học trong đời sống xã hội? Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người? Liên hệ bản thân? 3
- Vấn đề 4: Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vật chất? Ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin? 4
- Vấn đề 5: Phân tích nội dung định nghĩa vật chất của Lênin. Ý nghĩa của định nghĩa? 5
- Vấn đề 6: Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu? 6
- Vấn đề 7: Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Rút ra ý nghĩa phương pháp luận? 7
- Vấn đề 8: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện trong phép biện chứng duy vật? Ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm này? 8
- Vấn đề 9: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm phát triển trong phép biện chứng duy vật? Ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm này? 9
- Vấn đề 10: Phân tích quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập? Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật? 10
- Vấn đề 11: Phân tích nội dung qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này? 11
- Vấn đề 12: Phân tích nội dung qui luật phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này? 13
- Vấn đề 13: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa các giai đoạn, cấp độ của quá trình nhận thức? 14
- Vấn đề 14: Chân lý là gì? Các đặc tính cơ bản và tiêu chuẩn của chân lý? 15

Vấn đề 15: Thực tiễn là gì? Trình bày vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức của con người? Ý nghĩa phương pháp luận?	16
Vấn đề 16: Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người?	17
Vấn đề 17: Trình bày nội dung của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vận dụng quy luật này trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam hiện nay.	18
Vấn đề 18: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Vận dụng vào việc hoàn thiện kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay?	20
Vấn đề 19: Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Vì sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên?	22
Vấn đề 20: Đấu tranh giai cấp là gì? Tại sao nói đấu tranh giai cấp là động lực phát triển chủ yếu của xã hội có giai cấp?	23
Vấn đề 21: Dân tộc là gì? Trình bày các đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam?	24
Vấn đề 22: Phân tích nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản của nhà nước.	25
Vấn đề 23: Cách mạng xã hội là gì? Vai trò của nó trong sự phát triển của xã hội?	27
Vấn đề 24: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?	27
Vấn đề 25: Phân tích tính độc lập tương đối và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội?	29
Vấn đề 26: Phân tích vấn đề bản chất con người theo quan niệm của triết học Mác - Lênin.	31
Vấn đề 27: Trình bày vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc quán triệt bài học “Lấy dân làm gốc”.	32
Tham khảo Vấn đề con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh	34
(nếu cán bộ coi thi hỏi thêm)	34

Vấn đề 1: Trình bày vấn đề cơ bản của triết học? Vì sao gọi vấn đề trên là vấn đề cơ bản của triết học?

1. Vấn đề cơ bản của Triết học

- Theo Ăng-ghe-n, “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*” (giữa ý thức và vật chất; giữa tinh thần với giới tự nhiên).
- Vấn đề cơ bản của triết học gồm hai mặt:
 - + Mặt thứ nhất (mặt bản thể luận): *Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?*
 - + Mặt thứ hai (mặt nhận thức luận): *Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?*

Khi giải quyết 2 mặt trong vấn đề cơ bản của triết học là căn cứ để phân định hai khuynh hướng triết học đối lập nhau đó là: CNDV và CNDT.

CNDV cho rằng: vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức, con người có khả năng nhận thức được thế giới

CNDT cho rằng: ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất, con người không có khả năng nhận thức được thế giới.

2. Vì sao gọi vấn đề trên là vấn đề cơ bản của Triết học

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức được gọi là vấn đề cơ bản của Triết học vì:

- + Đây là vấn đề mà mọi trào lưu triết học đều phải giải quyết.
- + Nó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nội dung của triết học trong lịch sử.
- + Vấn đề này là cơ sở để giải quyết những vấn đề khác của triết học.
- + Cách giải quyết vấn đề này là cơ sở để phân chia thành các trường phái triết học khác nhau trong lịch sử triết học.

Vấn đề 2: Vì sao sự ra đời của triết học Mác-Lênin là một tất yếu lịch sử và là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học?

1. Sự ra đời của Triết học Mác-Lênin là một tất yếu lịch sử vì:

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 thế kỷ XIX do những đòi hỏi của thực tiễn chính trị - xã hội và là quá trình phát triển hợp quy luật của triết học và của nhận thức khoa

học - là sản phẩm lý luận của sự phát triển lịch sử nhân loại. Nó được chuẩn bị bởi những tiền đề sau:

- *Tiền đề về kinh tế - chính trị - xã hội*: Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, CNTB đã khẳng định vị trí kinh tế của mình. Kinh tế TBCN càng phát triển thì giai cấp vô sản càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ngày càng gay gắt và chuyển từ tự phát lên tự giác, từ đấu tranh kinh tế lên đấu tranh chính trị. Điều đó đòi hỏi phải có một lý luận cách mạng khoa học để hướng dẫn phong trào, tập hợp, giáo dục, thuyết phục, động viên công nhân tìm con đường, biện pháp đấu tranh đúng đắn.

- *Tiền đề khoa học tự nhiên*: Bước sang thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên có bước phát triển vượt bậc về chất, chuyển từ trình độ kinh nghiệm lên trình độ lý luận. Nhiều phát minh khoa học mang tính vạch thời đại ra đời. Chẳng hạn, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa, học thuyết tế bào... Những phát minh khoa học này đã cung cấp cơ sở khoa học cho thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật.

- *Tiền đề lý luận*: Triết học Mác kế thừa tất cả những tinh hoa trong lịch sử tư tưởng của nhân loại từ thời cổ đại đến thời đại mình. Nhưng trực tiếp nhất là: Kinh tế chính trị cổ điển Anh; Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp; Triết học cổ điển Đức. Đối với TH cổ điển Đức, C.Mác và Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng của Hêghen khắc phục tính chất duy tâm bí ẩn của nó. Đồng thời, hai ông còn cải tạo phép biện chứng ấy, đặt nó trên nền thế giới quan duy vật. C.Mác và Ăngghen cũng kế thừa chủ nghĩa duy vật của Phôiơbắc, khắc phục tính chất siêu hình, máy móc, chưa triệt để của nó, làm giàu nó bằng phép biện chứng.

Đây là những tiền đề khách quan cho sự ra đời của triết học Mác. Những tiền đề khách quan này kết hợp với sự hoạt động tích cực chủ quan của C.Mác và Ăngghen sẽ làm cho triết học Mác ra đời là một tất yếu khách quan.

2. Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Đã khắc phục được sự tách rời giữa thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học trước đó. Mác và Ăngghen đã tạo nên sự thống nhất hữu cơ không thể tách rời giữa chúng là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử là thành tựu vĩ đại nhất của cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện.

- Sự ra đời của triết học Mác đã khắc phục sự đối lập giữa triết học với hoạt động thực tiễn của con người

- Với sự sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã khắc phục sự đối lập giữa triết học và các khoa học cụ thể.

3. Ý nghĩa của cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ăngghen thực hiện

- Cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ăngghen thực hiện đã làm cho chủ nghĩa xã hội không tưởng trở thành khoa học.

- Cuộc cách mạng này đã làm cho triết học thay đổi cả về vai trò, vị trí, chức năng. Triết học đã trở thành công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của nhân loại tiến bộ.

Như vậy, với sự ra đời triết học Mác, vai trò xã hội của triết học cũng như vị trí của triết học trong hệ thống tri thức khoa học đã có sự biến đổi.

Vấn đề 3: Vai trò của triết học trong đời sống xã hội? Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người? Liên hệ bản thân?

1. Vai trò của triết học trong đời sống xã hội

a) Vai trò thế giới quan

+ Thế giới quan là **toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về vị trí con người trong thế giới** cũng như về bản thân cuộc sống con người.

+ Thế giới quan có vai trò quan trọng trong việc **định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống của mình**, bởi lẽ trong thế giới quan bao gồm không chỉ yếu tố **tri thức** mà trong đó còn có cả yếu tố **tình cảm, niềm tin, lý tưởng**, biểu hiện thái độ sống của con người.

+ Khi nói tới **tri thức** trong thế giới quan, người ta cần phải nói tới **toàn bộ tri thức ở mọi lĩnh vực**, bao gồm tri thức khoa học tự nhiên, tri thức khoa học xã hội và cả tri thức triết học, cũng như cả kinh nghiệm sống của con người. Tuy nhiên, trong tất cả các tri thức đó, tri thức triết học chính là nhân tố cốt lõi nhất, trực tiếp nhất tạo nên thế giới quan.

b) Vai trò phương pháp luận

+ Phương pháp luận được hiểu là **lý luận về phương pháp**. Phương pháp luận biểu hiện là một hệ thống những quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, định hướng cho con người trong quá trình tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong nhận thức và hoạt động thực tiễn sao cho có hiệu quả nhất, đồng thời cũng tránh được những sai lầm, mò mẫm tự phát.

+ Triết học với tư cách là hệ thống quan điểm lý luận về thế giới, không chỉ biểu hiện là một thế giới quan nhất định mà còn biểu hiện là một phương pháp luận phổ biến **chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người**.

2. Vai trò của triết học Mác - Lênin đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người

- Trong triết học Mác - Lênin, thế giới quan và phương pháp luận thống nhất chặt chẽ với nhau. Thế giới quan trong triết học Mác - Lênin là thế giới quan duy vật biện chứng. Phương pháp luận trong triết học Mác - Lênin là phương pháp luận biện chứng duy vật.

- Với tư cách là cơ sở thế giới quan và cơ sở phương pháp luận phổ biến, triết học Mác - Lênin có mối quan hệ hữu cơ với các bộ môn khoa học cụ thể. Nó vừa là kết quả của sự tổng kết, khái quát các thành tựu của khoa học cụ thể lại vừa là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận phổ biến đúng đắn cho sự phát triển của các khoa học cụ thể.

Vấn đề 4: Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vật chất? Ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin?

1. Quan niệm của Triết học Mác- Lênin về vật chất:

- Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

- Định nghĩa trên thể hiện 3 nội dung:

+ *Thứ nhất*, với quan niệm “vật chất là một phạm trù triết học” Lênin đã đưa ra một cách định nghĩa hoàn toàn mới và khoa học về vật chất. Từ đó, nó tạo cơ sở cho việc phân biệt vật chất với tư cách là một phạm trù triết học và vật chất với tư cách là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất. (**vật chất**: tồn tại khách quan thông qua vô số sự vật, từ thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô; vật chất tồn tại vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi, không can đo đếm được; **vật thể**: là một dạng cụ thể của vật chất, tồn tại giới hạn, sinh ra và mất đi, có thể cân đo đếm được)

+ *Thứ hai*, thuộc tính cơ bản nhất, quan trọng nhất của vật chất là “thực tại khách quan” - “tồn tại khách quan không lệ thuộc vào cảm giác”. Điều này nói lên rằng, cái gì đó tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người thì thuộc về vật chất. Đây chính là điều kiện cần và đủ để phân biệt những gì là vật chất và những gì không thuộc vật chất.

+ *Thứ ba*, “...chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” có nghĩa là thực tại khách quan (vật chất) là cái có trước, cảm giác, ý thức con người là cái có sau. Điều này cũng có nghĩa là cảm giác của con người có thể nhận thức được thực tại khách quan (vật chất) chứ không phải không nhận thức được.

2. Ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin đã giải quyết triệt để hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học.

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin đã chống lại các quan điểm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm khách quan, chủ nghĩa duy tâm chủ quan và thuyết bất khả tri khi bàn về phạm trù vật chất. Khẳng định khả năng nhận thức của con người trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin khắc phục được tính chất trực quan, siêu hình, máy móc trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ, đồng thời kế thừa, phát triển được những tư tưởng của C.Mác và Ăngghen về vật chất.

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin là cơ sở thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn cho các nhà khoa học trong nghiên cứu thế giới vật chất

+ Định nghĩa vật chất của Lênin góp phần giải quyết cuộc khủng hoảng vật lý ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đồng thời, nó mở đường cho khoa học tự nhiên phát triển.

+ Định nghĩa này còn là cơ sở khoa học cho việc xây dựng quan điểm duy vật biện chứng trong lĩnh vực xã hội.

Vấn đề 5: Phân tích nội dung định nghĩa vật chất của Lênin. Ý nghĩa của định nghĩa?

Định nghĩa Vật chất:

- Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

- Định nghĩa trên thể hiện 3 nội dung:

+ *Thứ nhất*, với quan niệm “vật chất là một phạm trù triết học” Lênin đã đưa ra một cách định nghĩa hoàn toàn mới và khoa học về vật chất. Từ đó, nó tạo cơ sở cho việc phân biệt vật chất với tư cách là một phạm trù triết học và vật chất với tư cách là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất. (**vật chất**: tồn tại khách quan thông qua vô số sự vật, từ thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô; vật chất tồn tại vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi, không can đo lường đếm được; **vật thể**: là một dạng cụ thể của vật chất, tồn tại giới hạn, sinh ra và mất đi, có thể cân đo lường đếm được)

+ *Thứ hai*, thuộc tính cơ bản nhất, quan trọng nhất của vật chất là “thực tại khách quan” - “tồn tại khách quan không lệ thuộc vào cảm giác”. Điều này nói lên rằng, cái gì đó tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người thì thuộc về vật chất. Đây chính là điều kiện cần và đủ để phân biệt những gì là vật chất và những gì không thuộc vật chất.

+ *Thứ ba*, “...chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” có nghĩa là thực tại khách quan (vật chất) là cái có trước, cảm giác, ý thức con người là cái có sau. Điều này cũng có nghĩa là cảm giác của con người có thể nhận thức được thực tại khách quan (vật chất) chứ không phải không nhận thức được.

Ý nghĩa

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin đã giải quyết triệt để hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học.

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin đã chống lại các quan điểm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm khách quan, chủ nghĩa duy tâm chủ quan và thuyết bất khả tri khi bàn về phạm trù vật chất. Khẳng định khả năng nhận thức của con người trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin khắc phục được tính chất trực quan, siêu hình, máy móc trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ, đồng thời kế thừa, phát triển được những tư tưởng của C.Mác và Ăngghen về vật chất.

+ Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin là cơ sở thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn cho các nhà khoa học trong nghiên cứu thế giới vật chất

+ Định nghĩa vật chất của Lênin góp phần giải quyết cuộc khủng hoảng vật lý ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đồng thời, nó mở đường cho khoa học tự nhiên phát triển.

+ Định nghĩa này còn là cơ sở khoa học cho việc xây dựng quan điểm duy vật biện chứng trong lĩnh vực xã hội.

Vấn đề 6: Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu?

- **Ý thức:** là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người một cách năng động, sáng tạo

- Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển của cả tự nhiên và của cả lịch sử xã hội – Ý thức con người được **hình thành từ 2 nguồn gốc:** nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội;

+ **Nguồn gốc tự nhiên của ý thức:** là bộ óc con người và sự tác động của thế giới khách quan đến bộ óc con người để bộ óc phản ánh lại sự tác động đó một cách năng động, sáng tạo.



● Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng. Quá trình phản ánh chỉ diễn ra khi có cả vật phản ánh và vật bị phản ánh. Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất, được thể hiện dưới nhiều hình thức: Phản ánh vật lý, hóa học; phản ánh sinh học; phản ánh tâm lý; phản ánh năng động, sáng tạo – là hình thức phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người.

+ **Nguồn gốc xã hội của ý thức:** gồm có lao động và ngôn ngữ.

□ **Vai trò của lao động:** Thông qua lao động mà con người có sự thay đổi cấu trúc cơ thể, các giác quan và đặc biệt là não bộ có sự phát triển, ngày càng hoàn thiện. Từ đó, nó tạo điều kiện cho việc hình thành ý thức; Trong quá trình lao động, con người tác động vào thế giới khách quan làm thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, kết cấu, quy luật vận

động của nó. Qua đó, con người sẽ hình thành nên những tri thức nói riêng và ý thức nói chung.

□ Vai trò của ngôn ngữ: Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện. Nhờ ngôn ngữ, con người không chỉ giao tiếp, trao đổi mà còn khái quát, tổng kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này qua thế hệ khác. Qua đó, ý thức được hình thành và phát triển.

- **Bản chất của ý thức:** Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc người. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.

- **Kết cấu của ý thức:** theo cấu trúc, theo cấp độ:

+ **Xét về cấu trúc:** Ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là: tri thức, tình cảm và ý chí. Trong đó, tri thức là nhân tố quan trọng nhất, là phương thức tồn tại của ý thức và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác. Tri thức là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực. Tình cảm là thái độ của con người trong quan hệ với thế giới xung quanh và đối với bản thân mình. Ý chí là sự thống nhất hữu cơ giữa tri thức và tình cảm, có vai trò điều khiển, thúc đẩy con người vượt qua khó khăn, gian khổ, hoạt động có hiệu quả.

+ **Xét về cấp độ:** Ý thức bao gồm: tự ý thức, tiềm thức và vô thức. Trong đó, tự ý thức là yếu tố quan trọng nhất trong việc điều chỉnh hành vi của con người.

Vấn đề 7: Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

1. Quan niệm của CNDVBC về mối quan hệ giữa Vật chất và Ý thức

- **Vật chất:** là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác

- **Ý thức:** là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người một cách năng động, sáng tạo

- **Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức:**

+ **Vật chất** (bộ não người) là cái có trước, ý thức có sau, Vật chất là nguồn gốc của ý thức: các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức đều thuộc về lĩnh vực vật chất; Vật chất quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của ý thức. Khi điều kiện vật chất thay đổi thì ý thức phản ánh về nó cũng thay đổi theo; Ý thức là sự phản

ánh đối với vật chất. Mặc dù sự phản ánh của ý thức là năng động, sáng tạo nhưng suy đến cùng, ý thức cũng do thế giới khách quan quy định và chính thế giới khách quan là điều kiện tiên quyết để thực hiện ý thức.

+ Ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Điều này được thể hiện: Ý thức trang bị những tri thức về bản chất và các quy luật khách quan của thế giới vật chất để con người xác định mục tiêu, phương hướng và biện pháp hoạt động thực tiễn phù hợp; Bằng sự nỗ lực và ý chí mạnh mẽ, con người có thể thực hiện được những mục tiêu đề ra.

+ Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực: *Tích cực*: nếu con người nhận thức đúng thì hành động của con người phù hợp với các quy luật khách quan. Do đó, con người có năng lực vượt qua những thách thức trong quá trình thực hiện mục đích của mình, thế giới được cải tạo; *Ngược lại*, nếu ý thức của con người phản ánh không đúng hiện thực khách quan, bản chất, quy luật khách quan thì hành động của con người sẽ không đạt được hiệu quả. Hành động ấy sẽ có tác dụng tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, đối với hiện thực khách quan.

2. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Vật chất là nguồn gốc khách quan của ý thức, ý thức chỉ là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong bộ não người. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải luôn xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan.

- Ý thức có tính độc lập tương đối, có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Vì vậy, phải thấy được vai trò tích cực của nhân tố chủ quan; phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức con người trong việc sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện vật chất hiện có; phải tôn trọng tri thức khoa học, tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học, đáp ứng yêu cầu do thực tiễn đặt ra... và truyền bá những tri thức đó vào quần chúng để hướng dẫn họ hành động...

- Cần chống lại chủ nghĩa chủ quan, thái độ thụ động, trông chờ ỷ lại vào điều kiện vật chất. Đồng thời chống lại bệnh chủ quan, duy ý chí, tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, tinh thần, hạ thấp đánh giá không đúng vai trò của các điều kiện vật chất trong hoạt động thực tiễn.

Vấn đề 8: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện trong phép biện chứng duy vật? Ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm này?

1. Cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện là: - Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Trong phép biện chứng, *mối liên hệ* dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

- *Mối liên hệ phổ biến* dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới

- *Tính chất của các mối liên hệ:*

+ Tính khách quan: sự quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng (hoặc trong bản thân chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập với ý thức của con người.

+ Tính phổ biến: không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với những sự vật, hiện tượng khác. Đồng thời, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng tồn tại với tư cách là một hệ thống bao gồm nhiều yếu tố có mối liên hệ cấu thành, hơn nữa là một hệ thống mở, tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác.

+ Tính đa dạng phong phú: Các sự vật, hiện tượng đều có nhiều mối liên hệ cụ thể khác nhau với những vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó. Cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật trong những điều kiện cụ thể, những giai đoạn phát triển khác nhau cũng có tính chất và vai trò khác nhau

2. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần quán triệt quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể:

- *Quan điểm toàn diện*

Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và thực tiễn cần phải xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật, hiện tượng và trong sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng đó với các sự vật, hiện tượng khác.

Trong nhận thức và thực tiễn phải có trọng tâm, trọng điểm, không dàn đều một cách chung chung.

Chống lại quan điểm phiến diện, một chiều, lệch lạc khi xem xét sự vật, hiện tượng hoặc giải quyết các vấn đề của đời sống thực tiễn....

- *Quan điểm lịch sử cụ thể:* phải đặt sự vật, hiện tượng vào đúng không gian và thời gian mà nó tồn tại. Khi xem xét sự vật không được tách rời hoặc thay đổi không gian và thời gian.

Vấn đề 9: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm phát triển trong phép biện chứng duy vật? Ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm này?

- *Cơ sở lý luận của quan điểm phát triển là: - Nguyên lý về sự phát triển*

- *Phát triển* là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới.

- *Tính chất của sự phát triển:*

+ Tính khách quan của sự phát triển: vì nguồn gốc của sự phát triển chính là quá trình giải quyết mâu thuẫn bên trong của sự vật nên phát triển là tất yếu, khách quan, không phụ

thuộc vào ý thức của con người. Ví dụ: sự phát triển của lịch sử xã hội loài người từ: công xã nguyên thủy – chiếm hữu nô lệ - phong kiến – tư bản – xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Tính kế thừa và tính phổ biến của sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và tư duy; ở mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi giai đoạn của nó.

+ Tính đa dạng, phong phú nhiều vẻ: phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng nhưng từng sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển diễn ra không giống nhau.

- ***Ý nghĩa phương pháp luận***

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần quán triệt quan điểm phát triển và quan điểm lịch sử cụ thể:

+ *Quan điểm phát triển*: Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn đặt sự vật, hiện tượng trong sự vận động, phát triển; Phải nhìn thấy cái hiện tại lẫn khuynh hướng phát triển trong tương lai của sự vật, hiện tượng. + Phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi tạm thời của sự vật nhưng điều cốt yếu là phải vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật là theo khuynh hướng đi lên; Nhận thức sự phát triển là một quá trình vận động, được trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Đồng thời, chống lại quan điểm bảo thủ, định kiến...trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

+ *Quan điểm lịch sử cụ thể*: Trong xem xét sự vật phải nhận thức được tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển của nó; Trong quá trình cải tạo sự vật phải nắm vững quan điểm “chân lý luôn luôn là cụ thể” nên không được tách khỏi những điều kiện cụ thể, nghĩa là khi đưa ra các giải pháp phải căn cứ vào hoàn cảnh thực tiễn.

Vấn đề 10: Phân tích quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập? Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật?

1. Nội dung quy luật

- *Vị trí, vai trò của quy luật*: chỉ ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- *Mặt đối lập*: là những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, đồng thời lại là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

- *Mâu thuẫn biện chứng* dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

- *Tính chất của mâu thuẫn*:

+ Tính khách quan: mâu thuẫn là cái vốn có, nó tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

+ Tính phổ biến: mâu thuẫn tồn tại ở trong mọi sự vật, hiện tượng và ở trong mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Tính đa dạng, phong phú: mỗi sự vật, hiện tượng đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử, cụ thể khác nhau như: mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, cơ bản và không cơ bản, chủ yếu và thứ yếu,...

- Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất lại vừa đấu tranh với nhau:

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Sự thống nhất của các mặt đối lập cũng bao hàm sự đồng nhất; là sự phù hợp, tác động ngang nhau giữa chúng.

+ Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập

+ Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng:

- Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng: Mâu thuẫn tồn tại ở mọi giai đoạn, mọi quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; Các mặt đối lập của mâu thuẫn luôn đấu tranh với nhau và sự đấu tranh đó đã phá vỡ sự thống nhất cũ, thiết lập sự thống nhất mới cao hơn dẫn tới sự ra đời của sự vật mới; Ở sự vật mới, trong sự thống nhất mới lại xuất hiện mâu thuẫn mới và lại tiếp tục đấu tranh, cứ như vậy làm cho sự vật, hiện tượng phát triển. Như vậy, thông qua đấu tranh, mâu thuẫn được giải quyết, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời trong đó lại bao hàm mâu thuẫn mới.

- Từ sự phân tích trên có thể rút ra nội dung quy luật mâu thuẫn như sau: Mọi sự vật đều chứa đựng những khuynh hướng biến đổi ngược chiều nhau gọi là những mặt đối lập. Mỗi liên hệ của hai mặt đối lập tạo nên mâu thuẫn. Các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau lại vừa đấu tranh, chuyển hóa lẫn nhau làm cho mâu thuẫn được giải quyết, sự vật biến đổi và phát triển, cái mới ra đời thay thế cái cũ. Ở cái mới, mâu thuẫn lại xuất hiện và các mặt đối lập trong đó lại đấu tranh với nhau, cứ như vậy làm cho sự vật phát triển.

2. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

- Mâu thuẫn là khách quan, phổ biến, là cái vốn có của các sự vật, hiện tượng do đó, nghiên cứu sự vật hiện tượng, *phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của mâu thuẫn*. Trong nhận thức và thực tiễn cần phải phát hiện mâu thuẫn, xác định mâu thuẫn, phân loại mâu thuẫn, tôn trọng mâu thuẫn, phân tích mâu thuẫn, lợi dụng mâu thuẫn, nắm được khuynh

hướng của sự vận động và phát triển của sự vật. Từ đó, có cách giải quyết mâu thuẫn đúng đắn để thúc đẩy sự vật phát triển.

+ Vì mâu thuẫn rất đa dạng, nên trong nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần có quan điểm lịch sử - cụ thể: phải phân biệt vị trí, vai trò của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh nhất định để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất, không được điều hòa mâu thuẫn.

Vấn đề 11: Phân tích nội dung qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này?

1. Nội dung quy luật

- Vị trí, vai trò của quy luật: Chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động, phát triển của mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- *Chất* là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải là cái khác.

- *Lượng* là một phạm trù triết học để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như các thuộc tính của nó.

- Chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội hay tư duy; Sự phân biệt giữa chất và lượng trong quá trình nhận thức về sự vật chỉ có ý nghĩa tương đối: có cái trong mối quan hệ này đóng vai trò là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng.

- *Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất:*

* *Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất:* Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng. Trong đó, lượng là yếu tố thường xuyên biến đổi để đến một mức độ nào đó sẽ kéo theo sự thay đổi về chất. Ví dụ: khí thải nhiều sẽ dẫn đến ô nhiễm môi trường

+ Khi lượng của sự vật được tích lũy trong giới hạn nhất định chưa làm chất thay đổi thì khoảng giới hạn đó được gọi là **độ**. **Độ** dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.

+ Tại những điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đủ làm thay đổi về chất của sự vật được gọi là **điểm nút**. **Điểm nút** dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật. Vậy, sự phát triển như là một đường nút của những quan hệ về độ.

+ Khi sự thay đổi về chất xảy ra do lượng đã tích lũy đủ thì gọi là **bước nhảy**. **Bước nhảy** dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây nên.

+ Sự thay đổi về chất diễn ra với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau: Căn cứ vào quy mô: bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ; Căn cứ vào nhịp độ: bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần.

** Sự tác động trở lại của chất mới đối với lượng:*

+ Chất mới ra đời làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

+ Chất mới tạo điều kiện cho lượng mới được tiếp tục tích lũy để có sự phát triển về chất tiếp theo.

** Từ sự phân tích trên chúng ta có thể rút ra nội dung quy luật như sau:*

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có sự thống nhất biện chứng giữa chất và lượng, sự thay đổi dần về lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tạo điều kiện cho lượng mới được tiếp tục tích lũy để có sự thay đổi về chất tiếp theo.

2. Ý nghĩa Phương pháp luận của quy luật

- Bất kỳ sự vật nào cũng có 2 mặt lượng và chất. Do đó, trong nhận thức và thực tiễn, cần phải xem xét đầy đủ cả mặt lượng và chất của sự vật; cần chuẩn bị chu đáo các điều kiện; biết lựa chọn bước nhảy cho phù hợp; tránh nôn nóng, tả khuynh, đốt cháy giai đoạn khi chưa tích lũy đủ về lượng, chưa đủ tiền đề, điều kiện đã thực hiện bước nhảy về chất; đồng thời tránh cả hữu khuynh, bảo thủ, ngại đổi mới. Do vậy, thực hiện những bước nhảy trong cuộc sống phải chú ý điều kiện khách quan và chủ quan

Vấn đề 12: Phân tích nội dung qui luật phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này?

1. Nội dung quy luật

- Quy luật này chỉ ra khuyên hướng chung của vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển của nó.

- Phủ định biện chứng là những sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật. VD: hạt thóc – cây lúa – hạt thóc

- Phủ định biện chứng có 2 đặc điểm cơ bản:

+ Tính khách quan: Phủ định biện chứng là tự thân phủ định vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật nên sự phủ định diễn ra không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

+ Tính kế thừa: Phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn cái cũ, mà cái mới ra đời trên cơ sở kế thừa những nhân tố hợp quy luật và loại bỏ những nhân tố trái quy luật của cái cũ để phát triển thành cái mới.

+ Tính lặp lại và tiến lên...

- Phủ định biện chứng là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật theo chu kỳ hình “xoáy ốc” tức có tính chất “phủ định của phủ định”.

- Theo tính chất chu kỳ hình “xoáy ốc”, mỗi chu kỳ phát triển của sự vật thường phải trải qua hai lần phủ định cơ bản với ba hình thái tồn tại chủ yếu của nó, trong đó hình thái cuối mỗi chu kỳ sẽ lặp lại những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu của chu kỳ đó nhưng trên cơ sở cao hơn, hoàn thiện hơn (nhờ vào tính kế thừa):

+ Do sự tác động của những mặt đối lập bên trong sự vật mà lần phủ định thứ nhất được thực hiện một cách căn bản, sự vật cũ chuyển thành cái đối lập với nó (tức cái trung gian).=> Sau lần phủ định thứ nhất, cái khẳng định chuyển hóa thành cái phủ định. Sau lần phủ định thứ 2, sự vật mới ra đời trong đó có sự lặp lại một số đặc trưng cơ bản của cái xuất phát ban đầu, nhưng trên cơ sở cao hơn. Đến đây một chu kỳ của sự phát triển được kết thúc.=> Lần phủ định thứ 2 được gọi là phủ định của phủ định. Một chu kỳ phủ định biện chứng có thể có số lần phủ định từ hai lần trở lên. Số lần phủ định trung gian quá độ nhiều hay ít phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

- Phủ định biện chứng là sự phủ định có tính chất tiến lên theo đường “xoáy ốc”. Đường “xoáy ốc” biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng như: tính kế thừa, tính lặp lại, tính tiến lên. Ví dụ: hạt thóc – cây lúa – hạt thóc – cây lúa...; Xã hội nguyên thủy – xã hội chiếm nô – xã hội phong kiến – xã hội tư bản – xã hội chủ nghĩa...

=> Từ sự phân tích trên, chúng ta khái quát nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định như sau: Quy luật phủ định của phủ định nêu lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái khẳng định và cái phủ định. Nhờ đó, phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển. Nó bảo tồn nội dung tích cực của các giai đoạn trước và bổ sung thêm những thuộc tính mới làm cho sự phát triển đi lên theo đường “xoáy ốc”.

2. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

- Chống thái độ phủ định sạch trơn khi thực hiện sự phủ định, không bảo thủ giữ nguyên cái cũ trong quá trình cải tạo hiện thực.

- Phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà là con đường quanh co phức tạp. Phải biết phát hiện và ủng hộ cái mới, tin tưởng, tạo điều kiện cho cái mới, cái tiến bộ ra đời, phát triển. Không lạc quan, cũng không quá bi quan trong hoạt động nhận thức và cải tạo hiện thực. Biết kế thừa, chắt lọc những cái tích cực, tiến bộ từ cái cũ trong quá trình phủ định để phát triển.

Vấn đề 13: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa các giai đoạn, cấp độ của quá trình nhận thức?

Nhận thức là một quá trình biện chứng bao gồm nhiều giai đoạn, cấp độ đối lập nhưng thống nhất lẫn nhau. Như Lê nin từng khẳng định: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan. Như vậy, quá trình nhận thức bao gồm hai giai đoạn cơ bản:

+ Giai đoạn nhận thức cảm tính (trực quan sinh động).

+ Giai đoạn nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

1. Giai đoạn nhận thức cảm tính (trực quan sinh động):

- Đây là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức. Chủ thể phản ánh trực tiếp khách thể bằng các giác quan thông qua 3 hình thức: Cảm giác; Tri giác; Biểu tượng.

+ Cảm giác: Nó được hình thành từ sự tiếp xúc trực tiếp giữa chủ thể và khách thể. Phản ánh những thuộc tính riêng lẻ về sự vật, hiện tượng.

+ Tri giác: Là sự phản ánh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan. Là sự tổng hợp của nhiều cảm giác. Nó đem lại cho chúng ta những tri thức về sự vật đầy đủ hơn, phong phú hơn.

+ Biểu tượng: Là hình ảnh của khách thể được tái hiện trong ký ức của chúng ta. Biểu tượng chỉ giữ lại những nét chủ yếu nổi bật của sự vật mà thôi

Như vậy, Giai đoạn trực quan sinh động cung cấp cho chúng ta những tư liệu ban đầu, phong phú, cần thiết về sự vật. Tuy nhiên, ở giai đoạn này chưa phản ánh được bản chất của sự vật. Để tìm cái bản chất ẩn giấu trong “kho tư liệu hỗn độn” đó, chúng ta cần xử lý các thông tin trên ở giai đoạn nhận thức cao hơn – đó là giai đoạn nhận thức lý tính.

2. Nhận thức lý tính (Tư duy trừu tượng):

Giai đoạn này nhằm xác định bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nó được thực hiện thông qua 3 hình thức cơ bản: Khái niệm; Phán đoán; Suy lý.

+ *Khái niệm*: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Khái niệm được hình thành từ sự tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hoá,...những đặc điểm, thuộc tính cơ bản của sự vật hay một lớp sự vật. Khái niệm là phương tiện để con người tích lũy thông tin, suy nghĩ và trao đổi tri thức.

+ *Phán đoán*: Phán đoán là hình thức của tư duy được hình thành thông qua việc liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

+ *Suy lý*: Suy lý là hình thức của tư duy được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới về sự vật bằng một phán đoán mới. Tùy theo hình thức kết hợp các phán đoán mà chúng ta có suy luận quy nạp và suy luận diễn dịch.

Như vậy, nhận thức lý tính phản ánh khái quát, gián tiếp sự vật, hiện tượng. Nó có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong sự vật, hiện tượng.

3. Mối quan hệ giữa hai giai đoạn nhận thức

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau, thống nhất với nhau trong quá trình nhận thức, cơ sở thống nhất đó chính là thực tiễn.

- Đây là hai giai đoạn khác nhau của nhận thức nhưng thống nhất với nhau. Nhận thức cảm tính đem lại những tri thức phong phú, đa dạng, sinh động, trực tiếp về sự vật. Nhận thức lý tính giúp con người hiểu sự vật sâu sắc, đầy đủ hơn. Vì vậy, cần tránh tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức cảm tính hoặc nhận thức lý tính. Nhận thức luôn phải dựa trên cơ sở thực tiễn, quay trở về thực tiễn để kiểm tra, khẳng định chân lý và bác bỏ sai lầm. vì mục đích của nhận thức là phải xuất phát từ thực tiễn, phục vụ thực tiễn.

Vấn đề 14: Chân lý là gì? Các đặc tính cơ bản và tiêu chuẩn của chân lý?

1. **Chân lý:** Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

Chân lý là một quá trình, nhận thức chân lý cũng là một quá trình

2. **Các đặc tính cơ bản của chân lý:**

+ Tính khách quan: là những tri thức có nội dung phù hợp với hiện thực khách quan mà nó phản ánh.

+ Tính tương đối: là những tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, chưa toàn diện.

+ Tính tuyệt đối: tri thức phản ánh đúng đắn, đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan. Tuy nhiên, chân lý tuyệt đối bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử và nhận thức của con người.

Cả chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối đều là chân lý khách quan. Chân lý tuyệt đối hình thành từ các chân lý tương đối. Trong chân lý tương đối có những yếu tố của chân lý tuyệt đối. Do đó, muốn nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua nhận thức chân lý tương đối.

+ Tính cụ thể: không có chân lý chung chung trừu tượng. Chân lý luôn là cụ thể. Bởi lẽ, chân lý luôn phản ánh một sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện lịch sử cụ thể, trong một không gian, thời gian nhất định. Vì vậy, phải có quan điểm lịch sử cụ thể trong nhận thức và hành động. Khi nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nó, phải

phân tích cụ thể mỗi tình hình cụ thể. Khi vận dụng nguyên lý chung vào cái riêng phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của cái riêng.

3. *Tiêu chuẩn của chân lý*

- Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chỉ có thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất của chân lý. Chỉ có thông qua thực tiễn mới phân biệt được chân lý và sai lầm. Bởi lẽ, chỉ có thực tiễn mới “vật chất hóa” được tri thức. Thông qua đó, con người sẽ biết được tri thức nào đúng, tri thức nào sai.

- Với tư cách là tiêu chuẩn chân lý, thực tiễn vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối. Tính tuyệt đối thể hiện ở chỗ thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để khẳng định chân lý, bác bỏ sai lầm. Tính tương đối thể hiện ở chỗ, thực tiễn luôn luôn vận động biến đổi, phát triển, vì vậy, nhận thức của con người cũng luôn phải biến đổi theo cho phù hợp. Do đó, tri thức của con người luôn luôn phải được bổ sung, phát triển.

Vấn đề 15: Thực tiễn là gì? Trình bày vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức của con người? Ý nghĩa phương pháp luận?

1. **Thực tiễn và nhận thức**

- **Thực tiễn:** là toàn bộ hoạt động vật chất cảm tính - có mục đích, mang tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Qua đó cho thấy, thực tiễn là hoạt động vật chất chứ không phải hoạt động tinh thần, mang tính lịch sử - xã hội, có mục đích của con người; Thực tiễn có 3 hình thức cơ bản: hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị xã hội và thực nghiệm khoa học. Trong đó sản xuất vật chất là hoạt động quan trọng nhất quyết định các hình thức hoạt động kia, hai hình thức hoạt động kia có ảnh hưởng quan trọng đến sản xuất vật chất.

- **Nhận thức:** là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó

2. **Vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức**

- Thực tiễn là nguồn gốc, cơ sở của nhận thức: Thực tiễn cung cấp các công cụ, phương tiện góp phần “nới dài các giác quan” phục vụ nâng cao khả năng nhận thức của con người. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người buộc thế giới bộc lộ những thuộc tính của chúng. Bằng những thao tác tư duy, con người tìm ra những quy luật của thế giới, hình thành các lý thuyết khoa học.

- Thực tiễn là động lực của nhận thức: Thực tiễn là vô tận và nó luôn vận động, biến đổi không ngừng. Do đó, nó luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng phát triển của nhận

thức. Hoạt động thực tiễn làm hoàn thiện dần các giác quan nên phát triển năng lực tư duy lô gic của con người. Từ đó, nó tăng dần khả năng nhận thức của họ.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức: Lý luận khoa học chỉ có ý nghĩa thực sự khi chúng được vận dụng vào thực tiễn, cải biến thực tiễn phục vụ đời sống con người.

VD: Từ lý luận của Mác đến Lênin và đến thực tiễn cách mạng Nga và Việt Nam

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý: + Chính thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất của nhận thức. Tiêu chuẩn này vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối. Chỉ có qua thực nghiệm mới có thể xác định tính đúng đắn của một tri thức

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải coi trọng cả lý luận và thực tiễn
- Phải quán triệt quan điểm thực tiễn: việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn.
- Không được tuyệt đối hóa thực tiễn hoặc tuyệt đối hóa lý luận sẽ rơi vào bệnh kinh nghiệm, bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan liêu...
- Bản thân: học phải đi đôi với hành, lý luận phải đi đôi với thực tiễn.

Vấn đề 16: Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người?

1. *Sản xuất vật chất:*

- Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- Sản xuất vật chất là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. Đó là quá trình lao động có mục đích và không ngừng sáng tạo của con người. Sự sản xuất xã hội bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba quá trình này không tách rời nhau, trong đó, sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của tồn tại và phát triển xã hội. Xét đến cùng, sản xuất vật chất quyết định toàn bộ sự vận động của đời sống xã hội.

- Trải qua lịch sử lâu dài chinh phục giới tự nhiên, con người ngày càng hiểu rõ hơn sức mạnh của mình. Cùng với việc cải biến thế giới xung quanh, con người đồng thời cải biến chính bản thân mình và các quan hệ giữa con người với nhau giúp cho việc chinh phục tự nhiên hoạt động hiệu quả cao hơn. Như vậy, con người và xã hội loài người được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động sản xuất vật chất. Với ý nghĩa đó, Ăngghen đã khẳng định: chính lao động sáng tạo ra con người và xã hội loài người.

2. *Vai trò của sản xuất vật chất:* chính là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội, vì:

- Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn, phát triển của xã hội. Mọi người trong xã hội đều có nhu cầu tiêu dùng: thức ăn, quần áo, nhà ở và các đồ dùng khác....Muốn vậy, phải sản xuất vật chất, bởi lẽ chính sản xuất vật chất càng phát triển thì mức tiêu dùng của con người và xã hội ngày càng cao và ngược lại.

- Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành các quan hệ xã hội khác như: quan hệ chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo....

- Sản xuất vật chất là điều kiện quyết định cho con người cải biến tự nhiên, xã hội và chính bản thân con người, là tiêu chí đánh giá sự tiến bộ xã hội, là điều kiện để phát triển đời sống tinh thần của con người và xã hội.

- **Ý nghĩa:** nghiên cứu về vai trò của sản xuất vật chất cho chúng ta căn cứ khoa học để nhận thức đúng đắn về cơ sở - nền tảng và động lực cho sự sinh tồn của con người và xã hội

Vấn đề 17: Trình bày nội dung của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vận dụng quy luật này trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

1. Nội dung quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX:

Là quy luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển của lịch sử xã hội

- *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Cấu trúc của lực lượng sản xuất gồm: tư liệu sản xuất và người lao động. Trong đó:

+ Người lao động với tư cách là chủ thể của sản xuất vật chất, tác động vào đối tượng lao động để tạo ra của cải vật chất, sang tạo ra công cụ lao động. Với ý nghĩa đó, người lao động là nhân tố chủ yếu hàng đầu của lực lượng sản xuất

+ Công cụ lao động là nhân tố quan trọng của lực lượng sản xuất, là khí quan vật chất “nối dài”, “nhân lên” sức mạnh của con người trong quá trình lao động biến đổi giới tự nhiên, là yếu tố cơ bản nhất, quyết định trong tư liệu sản xuất.

+ Trong thời đại ngày nay, khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, những thành tựu của khoa học vận dụng nhanh chóng và rộng rãi vào sản xuất. Tri thức khoa học cũng là một bộ phận quan trọng trong kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động

Các yếu tố của lực lượng sản xuất có quan hệ tác động biện chứng với nhau, trong đó người lao động đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

- *Quan hệ sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, trong đó bao gồm: các quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; các quan hệ tổ chức, quản lý; các quan hệ trong phân phối sản phẩm.

- Ba quan hệ trên có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó, quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định. Vì, ai nắm được tư liệu sản xuất trong tay người đó sẽ quyết định việc tổ chức, quản lý sản xuất cũng như phân phối lao động.

- *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại với nhau*, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất tác động trở lại to lớn đối với lực lượng sản xuất. Quan hệ này biểu hiện ở quy luật cơ bản nhất của sự vận động của đời sống xã hội – quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Quan hệ sản xuất được hình thành, biến đổi, phát triển dưới ảnh hưởng quyết định của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng nhất của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định. Là hình thức xã hội của quá trình sản xuất. Trong mỗi quan hệ này, lực lượng sản xuất (được ví là nội dung) quyết định sự hình thành của quan hệ sản xuất (hình thức).

+ Lực lượng sản xuất phát triển thì sớm hay muộn quan hệ sản xuất cũng biến đổi theo cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Khi trình độ của lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có. Điều này đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, hình thành quan hệ sản xuất mới phù hợp lực lượng sản xuất, thúc đẩy phong trào sản xuất mới ra đời.

- *Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất, biểu hiện:*

+ Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ tạo địa bàn rộng lớn cho lực lượng sản xuất sản xuất phát triển. Khi đó, quan hệ sản xuất sẽ tạo điều kiện thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ Khi quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (lạc hậu, lỗi thời hoặc vượt trước quá xa) sẽ kìm hãm, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Sự tác động của quan hệ sản xuất tới lực lượng sản xuất còn thể hiện ở chỗ nó quy định mục đích sản xuất, ảnh hưởng tới thái độ lao động của người lao động; kích thích hoặc kìm hãm việc cải tiến công cụ lao động cũng như việc áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất.

- *Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp và chỉ thông qua đấu tranh giai cấp thì mâu thuẫn này mới được giải quyết.* Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của

lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến trong mọi xã hội, làm cho xã hội lao động người phát triển từ thấp đến cao

toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất, tức tạo ra năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

3. Sự nhận thức và vận dụng quy luật này trong quá trình đổi mới ở nước ta.

- Trước đổi mới 1986 biểu hiện vận dụng chưa đúng quy luật này. Điều này được thể hiện ở việc chủ quan, nóng vội trong việc xây dựng quan hệ sản xuất XHCN mà không tính đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta.

- Từ khi đổi mới (1986) đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nước ta lựa chọn con đường phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này là hoàn toàn đúng với quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Bởi lẽ, trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta vừa thấp vừa không đồng đều. Chúng ta phát triển kinh tế nhiều thành phần (kinh tế thị trường) định hướng XHCN mới phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất để xây dựng cơ sở vật chất của CNXH. Nền kinh tế nhiều thành phần chứa đựng trong bản thân nó mâu thuẫn. Đó là khuynh hướng tự phát lên tư bản chủ nghĩa và tự giác lên CNXH. Cuộc đấu tranh vì định hướng XHCN diễn ra gay gắt. Vì vậy, phải có sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế nhiều thành phần (kinh tế thị trường).

- Vì vậy, chủ trương của Đảng ta là phát triển LLSX hiện đại gắn với xây dựng QHSX trên 3 mặt : sở hữu, quản lý và phân phối. Phát triển LLSX phải đi đôi với CNH, HĐH gắn liền với kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, gắn với phát triển kinh tế tri thức.

- Thực hiện đường lối kinh tế đối ngoại rộng mở, hội nhập, gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Vấn đề 18: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Vận dụng vào việc hoàn thiện kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay?

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

- *Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Cơ sở hạ tầng bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị; quan hệ sản xuất tàn dư; quan hệ sản xuất mầm mống tồn tại thực trong một kết cấu kinh tế của một xã hội cụ thể. Đặc trưng cho tính chất của một cơ sở hạ tầng do quan hệ sản xuất thống trị quy định. Tức là, quan hệ sản xuất thống trị có vai trò chủ đạo, chi phối và quyết định đối với toàn bộ cơ sở hạ tầng

hiện có của xã hội. tuy nhiên, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng có vai trò quan trọng trong cơ sở hạ tầng đó.

- *Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể, hiệp hội... và những quan hệ nội tại của chúng được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- + Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có những đặc điểm riêng, quy luật phát triển riêng, nhưng chúng có mối liên hệ, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và cùng nảy sinh trên một cơ sở hạ tầng nhất định, phản ánh cơ sở hạ tầng đó. Trong đó, nhà nước là một thiết chế có vai trò đặc biệt quan trọng. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng giai cấp thống trị mới thống trị được toàn bộ đời sống xã hội.

- + Kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp bao gồm hệ tư tưởng và thiết chế của giai cấp thống trị; tàn dư của các quan điểm chính trị - xã hội của các giai cấp trong xã hội cũ; các quan điểm và thiết chế của các giai cấp mới ra đời. Tất nhiên, hệ tư tưởng của giai cấp thống trị giữ vai trò quy định tính chất của kiến trúc thượng tầng. tính giai cấp của kiến trúc thượng tầng thể hiện rõ ở sự đối lập về quan điểm, tư tưởng và cuộc đấu tranh về chính trị - tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Mâu thuẫn trong kiến trúc thượng tầng cũng bắt nguồn từ mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

- *Giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau:*

- + Cơ sở hạ tầng quyết định sự hình thành kiến trúc thượng tầng, biểu hiện: *Thứ nhất*, cơ sở hạ tầng nào thì sẽ “sinh” ra kiến trúc thượng tầng ấy. Bởi lẽ, quan hệ sản xuất quyết định các quan hệ xã hội khác. Mâu thuẫn trong đời sống kinh tế, xét đến cùng, quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị - tư tưởng. Cuộc đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực tư tưởng là biểu hiện của những đối kháng trong đời sống kinh tế; *Thứ hai*, cơ sở hạ tầng quyết định sự hình thành, tính chất của kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng biến đổi, sớm hay muộn cũng dẫn đến sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng. Sự quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng diễn ra phức tạp trong quá trình chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác.

- + Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng, biểu hiện: *Thứ nhất*, Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thể hiện ở chức năng xã hội của nó. Nghĩa là, kiến trúc thượng tầng thực hiện sự bảo vệ, duy trì, củng cố, phát triển cơ sở hạ tầng đã “sinh” ra nó; hoặc đấu tranh xóa bỏ cơ sở hạ tầng cũng như kiến trúc thượng tầng cũ; *Thứ hai*, các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức khác nhau. Bản thân các yếu tố, các bộ phận của kiến trúc thượng tầng cũng có tác động qua lại lẫn nhau. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng theo hai hướng, hoặc là kìm hãm, hoặc là thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Khi kiến trúc

thượng tầng tác động cùng chiều với các quy luật kinh tế khách quan, nó sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng,.

3. Vận dụng ở Việt Nam

- Nước ta đang phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghĩa là cơ sở hạ tầng ở nước ta hiện nay là kết cấu kinh tế nhiều thành phần. Trong đó, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Với 1 cơ sở hạ tầng mang tính chất quá ddooj và một kết cấu kinh tế đan xen nhiều thành phần thì kieens trúc thượng tầng cũng phải xây dựng, củng cố, đổi mới cho phù hợp với cơ sở hạ tầng.

- Cần lưu ý rằng, phát triển kinh tế nhiều thành phần không có nghĩa là phải đa nguyên chính trị. Bởi vì, trong kết cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta thì kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế khác đều hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Tuy nhiên, nhì câu khách quan đặt ra là *kiến trúc thượng tầng của nước ta phải được đổi mới, phát triển theo hướng nâng cao chất lượng hoàn thành chức năng xã hội của mình – bảo vệ, duy trì phát triển cơ sở hạ tầng đã “sinh” ra nó.*

Vấn đề 19: Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Vì sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên?

1. Phạm trù Hình thái kinh tế – xã hội

- Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Hình thái kinh tế - xã hội có cấu trúc phức tạp, nhưng trong đó bao gồm 3 yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất; quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. bà yếu tố này có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, lực lượng sản xuất là yếu tố cơ bản nhất. Cụ thể:

+ Quan hệ sản xuất là “bộ xương”, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt hình thái kinh tế - xã hội này với hình thái kinh tế - xã hội khác. Nó ddongs vai trò chi phối và quyết định các quan hệ xã hội khác của xã hội.

+ Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất – kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tes – xã hội. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, xét ddeensw cùng là do lực lượng sản xuất quyết định.

+ Kiến trúc thượng tầng gồm tổng thể các quan hệ sản xuất của một xã ohoij cụ hệ sẽ hợp thành cơ sở hạ tầng của xã hội đó. Mà trên ddos hình thành một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng. Chức năng chính trị - xã hội của kiến trúc thượng tầng này là duy trì, bảo vệ, phát triển cơ sở hạ tầng đã “sinh” ra nó, đấu tranh chống lại cơ sở hạ tầng cùng kiến trúc thượng cũ.

Ngoài ba yếu tố cơ bản trên, khi xem xét một hình thái kinh tế – xã hội cần phải chú ý tới các yếu tố khác như: quan hệ giai cấp, dân tộc, gia đình, quốc tế....

2 . Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Thứ nhất, Sự thay thế và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử là một quá trình phát triển từ thấp đến cao là do những quy luật khách quan chi phối, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Thực tế chứng minh rằng *lịch sử phát triển của xã hội loài người thực chất là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất*. Vì “Trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh để giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học v.v.”.

Thứ hai, Nguồn gốc, động lực của sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội nằm ngay trong chính bản thân nó. Đó là do các mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; mâu thuẫn giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; mâu thuẫn giữa các giai cấp trong xã hội cos giai cấp... Giải quyết các mâu thuẫn trên đã làm cho lịch sử phát triển của xã hội trải qua các giai đoạn nối tiếp nhau từ thấp lên cao. Tương ứng với mỗi giai đoạn đó là ột hình thái kinh tế - xã hội. Như vậy, sự vận động thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Thứ ba, Cần lưu ý rằng, khác với các quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự phát, các quy luật xã hội được diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người. Hơn nữa, mỗi quốc gia, dân tộc lại có các yếu tố địa lý, văn hóa, truyền thống...riêng. Vì vậy, sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù. Tính đặc thù thể hiện ở chỗ, trong cùng một giai đoạn lịch sử như nhau nhưng các dân tộc có thể không ở cùng một hình thái kinh tế - xã hội; thậm trí trong cùng một hình thái kinh tế - xã hội nhưng ở mỗi dân tộc, mỗi quốc gia cũng có thể có sự phát triển không giống nhau. Nhưng dù có đặc thù đến đâu chăng nữa (phát triển “tuần tự”, hay “bỏ qua”) thì sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp lên cao vẫn là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

3. Ý phương pháp luận

- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác – Lenin có ý nghĩa rất to lớn. Nó chỉ ra rằng, *động lực của lịch sử không phải là một lực lượng thần bí nào đó mà chính là hoạt động thực tiễn của con người dưới tác động của các quy luật khách quan*. Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội đã khắc phục mọi quan điểm duy tâm về lịch sử.

- Học thuyết này cung cấp cho chúng ta cơ sở lý luận và những phương pháp khoa học để nghiên cứu xã hội; giúp chúng ta có cơ sở vững chắc để xây dựng đường lối cách mạng trong trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, nó đòi hỏi chúng ta phải quan tâm không chỉ phát triển lực lượng sản xuất mà còn phải chú ý tới phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của dân tộc.

Vấn đề 20: Đấu tranh giai cấp là gì? Tại sao nói đấu tranh giai cấp là động lực phát triển chủ yếu của xã hội có giai cấp?

1. Đấu tranh giai cấp là gì?

- Khái niệm đấu tranh giai cấp được V.I.Lênin định nghĩa một cách khoa học như sau: “Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước các quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn đặc quyền đặc lợi, bọn áp bức và âm mưu, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”. Nói cách khác: Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau, không thể điều hòa được trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định.

2. Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển chủ yếu của xã hội có giai cấp.

- Trong lịch sử xã hội có giai cấp là đấu tranh cách mạng của các giai cấp bị áp bức, bị bóc lột chống lại các giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột. Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội, thay thế phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Phương thức sản xuất mới ra đời, mở ra địa bàn mới cho sự phát triển sản xuất xã hội. Sản xuất phát triển sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội.

- Đấu tranh giai cấp góp phần xóa bỏ các thế lực phản động, lạc hậu, đồng thời cải tạo bản thân giai cấp cách mạng, phát triển các lĩnh vực văn hóa tư tưởng, nghệ thuật... Vì vậy, đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

- Đấu tranh giai cấp không phải là động lực duy nhất của xã hội có giai cấp, nhưng là động lực mạnh mẽ nhất và trực tiếp nhất của xã hội có giai cấp. Các cuộc đấu tranh khác như đấu tranh dân tộc, đấu tranh tôn giáo... như nhận xét của Ăngghen – đều phản ánh ít nhiều đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp đặc biệt để lại những dấu ấn sâu sắc trong lĩnh vực tinh thần tinh tế và nhạy cảm của đời sống xã hội là lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, và cũng là động lực mạnh mẽ của lĩnh vực này.

- Đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh khác về chất so với các cuộc đấu tranh trước đó. Vì mục tiêu của nó là xóa bỏ sở hữu tư nhân thay vào đó là sở hữu nhà nước, thúc đẩy tiến bộ xã hội nói chung trên mọi mặt của đời sống xã hội.

Như vậy, những cải cách xã hội tiến bộ nhất định không phải là “ban ơn”, mà chính là kết quả đấu tranh bền bỉ của quần chúng lao động cùng với các lực lượng tiến bộ trong nước và trên thế giới.

3. Liên hệ đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay

- Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-lênin có ý nghĩa quan trọng về phương pháp luận. Nó cho phép thấy được tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong xã hội, nhận thức được bản chất và các hình thức biểu hiện của đấu tranh giai cấp; tạo cơ sở lý luận để xây dựng đường lối chiến lược đấu tranh giai cấp chống lại ách áp bức bóc lột, bất bình đẳng giai cấp, xây dựng chế độ xã hội mới đồng thời là cơ sở để giải quyết mâu thuẫn

giai cấp của xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là ở một tất yếu khách quan. Vì đây là thời kỳ còn tồn tại những tàn dư của xã hội cũ và những nhân tố của xã hội mới đang hình thành, là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa tư tưởng.

- Trong thời kỳ này, các thế lực thù địch vẫn ngoan cố chống phá đảng – nhà nước, phá hoại những thành quả của cách mạng mà nhân dân và Đảng ta đã dành được qua bao cuộc kháng chiến; những tư tưởng, tâm lý, thói quen, lạc hậu của xã hội cũ còn in đậm trong đời sống tinh thần của xã hội; đặc biệt trong điều kiện quốc tế phức tạp như hiện nay, chúng ta phải nâng cao tinh cách mạng, cảnh giác với âm mưu “diễn biến hòa bình”, mềm dẻo linh hoạt trong sách lược đấu tranh; tăng cường hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; từng bước xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; giữ vững độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia dân tộc.

Vấn đề 21: Dân tộc là gì? Trình bày các đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam?

1. Khái niệm dân tộc thường được dung với hai nghĩa:

+ *Theo nghĩa rộng*, khái niệm dân tộc dùng để chỉ những cộng đồng người có bốn đặc trưng: cộng đồng về ngôn ngữ; cộng đồng về lãnh thổ; cộng đồng về kinh tế; cộng đồng về văn hóa, về tâm lý, tính cách.

+ *Theo nghĩa hẹp*, khái niệm dân tộc dùng để chỉ các tộc người: tức là dùng để chỉ các cộng đồng người có chung một số đặc điểm nào đó về kinh tế, tập quán sinh hoạt văn hoá... Ví dụ: dân tộc Kinh, Thái, Tày, Nùng..

2. Các đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam

- Việt Nam là một quốc gia dân tộc thống nhất (54 dân tộc). Dân tộc Kinh chiếm 87% dân số, còn lại là dân tộc ít người phân bố rải rác trên địa bàn cả nước.

- Tính cố kết dân tộc, hòa hợp dân tộc trong một cộng đồng thống nhất đã trở thành truyền thống của dân tộc VN trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ Quốc và xây dựng đất nước.

- Hình thái cư trú xen kẽ giữa các dân tộc ở Việt Nam. Các dân tộc không có lãnh thổ riêng, không có nền kinh tế riêng. Và sự thống nhất giữa các dân tộc và quốc gia trên mọi mặt của đời sống xã hội ngày càng được củng cố.

- Do điều kiện tự nhiên, xã hội và hậu quả của các chế độ áp bức bóc lột trong lịch sử nên trình độ phát triển kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc còn chênh lệch, khác biệt. Đây là một đặc trưng cần hết sức quan tâm nhằm thực hiện bình đẳng, đoàn kết dân tộc ở nước ta.

- Cùng với nền văn hóa cộng đồng, mỗi dân tộc trong đại gia đình các dân tộc VN có đời sống văn hóa mang bản sắc riêng, góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa của cộng đồng.

Vấn đề 22: Phân tích nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản của nhà nước.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin nhà nước không phải là những hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước chỉ xuất hiện ở nơi nào và thời gian nào khi đã xuất hiện sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng.

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội với mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

1. Nguồn gốc của nhà nước

- Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác chỉ ra rằng, lịch sử xã hội loài người đã có thời kỳ chưa có nhà nước. Đó là thời kỳ xã hội cộng sản nguyên thủy. Nhà nước ra đời khi xã hội đã phân chia thành giai cấp.

+ *Nguồn gốc sâu xa* của nhà nước chính là do sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Lực lượng sản xuất phát triển đã làm làm cho chế độ sở hữu tư nhân ra đời, các giai cấp bóc lột và bị bóc lột xuất hiện. Ví dụ: Cuộc đấu tranh giữa chủ nô và nô lệ là hai giai cấp đối kháng đầu tiên trong lịch sử - dẫn đến nguy cơ hủy diệt luôn cả xã hội. Để điều này không xảy ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời. Đó là nhà nước.

+ *Nguồn gốc trực tiếp* dẫn đến sự ra đời và tồn tại của nhà nước chính là sự xuất hiện chế độ tư hữu và mâu thuẫn giai cấp gay gắt không thể điều hòa được.

- Lênin cho rằng, Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được.

Như vậy, sự ra đời của nhà nước là một tất yếu khách quan để làm cho mâu thuẫn giai cấp diễn ra trong vòng “trật tự” có thể duy trì chế độ kinh tế - xã hội, mà giai cấp này có thể bóc lột giai cấp khác.

2. Bản chất của nhà nước

- Bản chất nhà nước có 02 thuộc tính:

+ ***Bản chất giai cấp của nhà nước:*** Nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp, và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc, thể hiện ở chỗ nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt, là công cụ sắc bén nhất để thực hiện sự thống trị giai cấp, thiết lập và duy trì trật tự xã hội.

+ ***Bản chất xã hội của nhà nước:*** Thể hiện qua vai trò quản lý xã hội của Nhà nước, Nhà nước phải giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh trong xã hội, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội, phục vụ những nhu cầu xh.

Như vậy, xét về bản chất, nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có nhà nước đứng trên và đứng ngoài các giai cấp. Dù được che đậy như thế nào chăng nữa thì trong xã hội có các giai cấp đối kháng, nhà nước cũng chỉ là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị về kinh tế, là bộ máy trấn áp của giai cấp thống trị về kinh tế đối với các giai cấp khác và đối với toàn xã hội.

3. Những đặc trưng cơ bản

Nhà nước là một bộ phận quan trọng trong kiến trúc thượng tầng của xã hội, nó có 1 số đặc trưng cơ bản sau:

- + Nhà nước phân chia và quản lý dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ.
- + Nhà nước thiết lập quyền lực công để quản lý xã hội thông qua việc thành lập bộ máy chuyên là nhiệm vụ quản lý và cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội
- + Nhà nước có chủ quyền quốc gia Chủ quyền quốc gia thể hiện ở quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình.- Nhà nước tự quyết định về chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài
- + Có một hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy nhà nước hoạt động.
- + Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện quản lý buộc các thành viên trong xã hội phải tuân theo

4. Chức năng của nhà nước

Về bản chất, nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp hống trị, song để duy trì xã hội trong vòng “trật tự” nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng như: chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội; chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- *Chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội:* hai chức năng này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó:
 - + Chức năng thống trị chính trị của nhà nước chịu sự quy định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật.
 - + Chức năng xã hội của nhà nước, biểu hiện ở chỗ: nhân]oocs nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị. (giai cấp cầm quyền)
- *Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:*
 - + Chức năng đối nội của nhà nước là thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, truyền thông, văn hóa giáo dục...Chức năng này được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của một quốc gia dân tộc, nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội.
 - + Chức năng đối ngoại: là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là

quốc gia dân tộc nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi trên mọi lĩnh vực của mình.

Hai chức năng này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ, tác động lẫn nhau nhằm thực hiện những công việc chung của đất nước. Trong đó chức năng đối nội là cơ bản, chức năng đối ngoại là quan trọng....

Vấn đề 23: Cách mạng xã hội là gì? Vai trò của nó trong sự phát triển của xã hội?

1. Cách mạng xã hội là gì?

- Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực đời sống xã hội; là phương thức chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

- Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn. Cách mạng xã hội nổ ra do nhiều nguyên nhân về chính trị, về kinh tế, về tư tưởng, về xã hội..., nhưng trong đó, nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân sâu xa nhất.

2. Vai trò của cách mạng xã hội

- Các cuộc cách mạng xã hội có vai trò to lớn trong đời sống xã hội. Chỉ có cách mạng xã hội mới giải quyết được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ, hơn.

- Cách mạng xã hội là bước chuyển vĩ đại trong đời sống xã hội, làm cho đời sống xã hội phát triển trên mọi lĩnh vực: kinh tế - chính trị - văn hoá - tư tưởng. Trong thời kỳ cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy một cách cao độ như C. Mác coi cách mạng xã hội là “đầu tàu” của lịch sử.

- Lịch sử xã hội loài người đã trải qua 4 kiểu cách mạng xã hội:

- + Thứ nhất, từ cộng đồng nguyên thủy lên chế độ chiếm hữu nô lệ;
- + Thứ hai, từ chế độ chiếm hữu nô lệ lên chế độ phong kiến;
- + Thứ ba, từ chế độ phong kiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa;
- + Thứ tư, từ chế độ tư bản chủ nghĩa lên chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Thực tiễn cho thấy, lịch sử càng tiến lên thì đặc trưng và vai trò của cách mạng xã hội càng trở nên đầy đủ và rõ rệt hơn. Trong đó, cách mạng vô sản là kiểu cách mạng xã hội mới về chất.

Vấn đề 24: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- *Tồn tại xã hội*: là toàn bộ phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Bao gồm:

- + Phương thức sản xuất

+ Hoàn cảnh tự nhiên – điều kiện địa lý

+ Dân số

Ba yếu tố đó có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, trong đó phương thức sản xuất là yếu tố quyết định cho sự sinh tồn của con người và xã hội, hai yếu tố còn lại giữ vai trò quan trọng. Ngoài các yếu tố cơ bản trên, khi nói tới tồn tại xã hội cần phải lưu ý tới các quan hệ vật chất khác như quan hệ giai cấp, dân tộc, quốc tế...

- *Ý thức xã hội*: là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, bao gồm hệ thống những quan điểm, tư tưởng, lý luận cùng những tâm trạng, tình cảm, tập quán, truyền thống của con người được nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. Ý thức xã hội là một hiện tượng phức tạp, tùy theo góc độ xem xét, có thể phân ý thức xã hội:

+ Theo trình độ: gồm ý thức thông thường và ý thức lý luận

+ Theo cấp độ: gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng

2. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

Tồn tại xã hội và ý thức xã hội có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau, trong đó, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội có tính độc lập tương đối tác động trở lại tồn tại xã hội.

- *Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:*

+ Tồn tại xã hội nào thì sinh ra ý thức xã hội ấy. Ý thức xã hội chỉ là sự phản ánh của tồn tại xã hội.

+ Khi tồn tại xã hội thay đổi (nhất là phương thức sản xuất) thì những quan điểm, tư tưởng chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hoá,..., tình cảm, tâm trạng,... (ý thức xã hội) sớm hay muộn sẽ thay đổi theo.

+ Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng phát triển của các hình thái ý thức xã hội.

+ Nếu tồn tại xã hội trong xã hội còn phân chia giai cấp thì ý thức xã hội cũng mang tính giai cấp.

- Sự quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội không giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Tuy nhiên, xét đến cùng, thì quan hệ kinh tế vẫn đóng vai trò quyết định.

- *Tính độc lập tương đối và sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội:*

+ *Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội*: Do ý thức xã hội không phản ánh kịp tồn tại xã hội; do sự lạc hậu của một số hình thái ý thức xã hội như: ý thức tôn giáo; Do sức ỳ của thói quen, tâm lý, phong tục, tập quán; do một số lực lượng bảo thủ trong xã hội muốn duy trì những ý thức xã hội lạc hậu... nhằm bảo vệ sự tồn tại và lợi ích của mình.

+ *Ý thức xã hội có thể vuốt trước tồn tại xã hội* do tính năng động của nó nên có thể đi trước một bước so với tồn tại xã hội, thể hiện ở những tri thức khoa học, là khả năng có thể

đưa ra được những dự báo, tiên đoán về sự phát triển của xã hội, Tuy nhiên nó vẫn bị quy định bởi tồn tại xã hội.

+ Tính kế thừa trong sự phát triển của ý thức xã hội : có thể làm cho nó có một trình độ phát triển cao hơn so với tồn tại xã hội. Khi tìm hiểu một hình thái ý thức xã hội, bên cạnh việc nghiên cứu các điều kiện vật chất hiện có, chúng ta phải chú ý đến các giai đoạn phát triển của ý thức xã hội trước đó. Trong xã hội có giai cấp, nội dung kế thừa của ý thức xã hội có tính giai cấp.

+ Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng . Ý thức xã hội có nhiều hình thái, chúng có mối quan hệ, tác động tạo ra những mặt, những tính chất mà người ta không thể giải thích một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất. Tùy theo hoàn cảnh lịch sử, có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và nó tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác

+ Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội: Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Sự tác động này có thể tích cực hoặc tiêu cực (Nếu phản ánh đúng tồn tại xã hội thì sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển; Nếu phản ánh không đúng tồn tại xã hội thì sẽ kìm hãm tồn tại xã hội phát triển). Mức độ và hiệu quả tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phụ thuộc vào: tính đúng đắn khách quan, khoa học mà ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội; mức độ thâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng nhân dân; mức độ vận dụng đúng đắn, sáng tạo ý thức xã hội của chủ thể lãnh đạo, quản lý.

3. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Xuất phát từ luận điểm: không phải ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội, trái lại tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Do đó:

- Nghiên cứu ý thức xã hội không được dừng lại ở các hiện tượng ý thức mà phải đi sâu nghiên cứu tồn tại xã hội
- Về lâu dài, muốn phát triển ý thức xã hội chủ nghĩa, cần phải phát triển cơ sở vật chất xã hội của nó – chính là tồn tại xã hội.
- Phải nắm được tầm quan trọng và ý nghĩa của ý thức xã hội đối với quá trình hình thành nền văn hóa mới và con người mới....

Vấn đề 25: Phân tích tính độc lập tương đối và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội?

1. Khái niệm:

- Tồn tại xã hội: là toàn bộ phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Bao gồm: Phương thức sản xuất; Hoàn cảnh tự nhiên – điều kiện địa lý; Dân số.

Ba yếu tố đó có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, trong đó phương thức sản xuất là yếu tố quyết định cho sự sinh tồn của con người và xã hội, hai yếu tố còn lại giữ vai trò quan trọng. Ngoài các yếu tố cơ bản trên, khi nói tới tồn tại xã hội cần phải lưu ý tới các quan hệ vật chất khác như quan hệ giai cấp, dân tộc, quốc tế...

- *Ý thức xã hội*: là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, bao gồm hệ thống những quan điểm, tư tưởng, lý luận cùng những tâm trạng, tình cảm, tập quán, truyền thống của con người được nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. Ý thức xã hội là một hiện tượng phức tạp, tùy theo góc độ xem xét, có thể phân ý thức xã hội:

- + Theo trình độ: gồm ý thức thông thường và ý thức lý luận
- + Theo cấp độ: gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội và ý thức xã hội có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau, trong đó, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội có tính độc lập tương đối tác động trở lại tồn tại xã hội. Cụ thể:

+ *Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội*: Do ý thức xã hội không phản ánh kịp tồn tại xã hội; do sự lạc hậu của một số hình thái ý thức xã hội như: ý thức tôn giáo; Do sức ỳ của thói quen, tâm lý, phong tục, tập quán; do một số lực lượng bảo thủ trong xã hội muốn duy trì những ý thức xã hội lạc hậu... nhằm bảo vệ sự tồn tại và lợi ích của mình.

+ *Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội* do tính năng động của nó nên có thể đi trước một bước so với tồn tại xã hội, thể hiện ở những tri thức khoa học, là khả năng có thể đưa ra được những dự báo, tiên đoán về sự phát triển của xã hội, Tuy nhiên nó vẫn bị quy định bởi tồn tại xã hội.

+ *Tính kế thừa trong sự phát triển của ý thức xã hội* : có thể làm cho nó có một trình độ phát triển cao hơn so với tồn tại xã hội. Khi tìm hiểu một hình thái ý thức xã hội, bên cạnh việc nghiên cứu các điều kiện vật chất hiện có, chúng ta phải chú ý đến các giai đoạn phát triển của ý thức xã hội trước đó. Trong xã hội có giai cấp, nội dung kế thừa của ý thức xã hội có tính giai cấp.

+ *Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội* trong sự phát triển của chúng . Ý thức xã hội có nhiều hình thái, chúng có mối quan hệ, tác động tạo ra những mặt, những tính chất mà người ta không thể giải thích một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất. Tùy theo hoàn cảnh lịch sử, có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và nó tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác

+ *Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội*

3. Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội:

- Biểu hiện ở sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Sự tác động này theo 2 hướng: có thể tích cực hoặc tiêu cực (Nếu phản ánh đúng tồn tại xã hội thì sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển; Nếu phản ánh không đúng tồn tại xã hội thì sẽ kìm hãm tồn tại xã hội phát triển).

- Mức độ và hiệu quả tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phụ thuộc vào: Những điều kiện lịch sử cụ thể; tính đúng đắn khách quan, khoa học mà ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội; tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với nhu cầu phát triển xã hội; mức độ thâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng nhân dân - mức độ mở rộng của tư tưởng trong đời sống quần chúng; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng mức độ vận dụng đúng đắn, sáng tạo ý thức xã hội của chủ thể lãnh đạo, quản lý....

Vấn đề 26: Phân tích vấn đề bản chất con người theo quan niệm của triết học Mác - Lênin.

1. Khái niệm: Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

=> Con người vừa là sản phẩm của quá trình tiến hóa của tự nhiên và sự phát triển của lịch sử xã hội, vừa là chủ thể sáng tạo mọi thành tựu văn hóa trên trái đất.

2. Bản chất của con người

- **Thứ nhất**, con người là một động vật cao cấp nhất, mang **bản tính tự nhiên**. Mặt khác, con người là một thực thể xã hội mang **bản tính xã hội**. => Hai phương diện này của con người tồn tại trong tính thống nhất, quy định lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau.

+ ***Bản tính tự nhiên*** của con người chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên được nhìn nhận ở hai góc độ:

- **Một là**, con người là kết quả tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Tức là kết quả của quá trình vận động vật chất từ vô sinh đến hữu sinh, từ thực vật đến động vật, từ động vật bậc thấp đến động vật bậc cao, đến “động vật có lý tính” - con người.

- **Hai là**, con người là một bộ phận của giới tự nhiên. Với quan niệm này trước hết coi con người là một thực thể sinh học. Cũng như tất cả những thực thể sinh học khác, con người “với tất cả xương thịt, máu mủ... đều thuộc về giới tự nhiên”, phải sống dựa vào giới tự nhiên vì “giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người”.

Tuy nhiên, con người trở thành *con người theo đúng nghĩa* không phải ở chỗ chỉ - sống dựa vào giới tự nhiên. Mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất qui định bản chất con người. Đặc trưng qui định sự khác biệt giữa con người với thể giới loài vật là *mặt xã hội*.

+ ***Bản tính xã hội*** của con người được nhìn nhận ở hai góc độ sau:

- **Một là**, thông qua lao động mà con người trở thành con người xã hội.

- **Hai là**, con người chịu sự chi phối bởi các nhân tố xã hội và các quy luật xã hội. Thông qua hoạt động sản xuất vật chất, con người đã làm thay đổi, cải biến toàn bộ giới tự nhiên. “Con vật chỉ tái sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên”.

- **Thứ hai**, C.Mác cho rằng: “**Bản chất con người** không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là **tổng hoà** những quan hệ xã hội”: Luận đề trên bản chất con người được hiểu:

+ *Là thực thể sinh học – xã hội*, con người khác xa những thực thể sinh học đơn thuần. Cái khác này không chỉ thể hiện ở chỗ cơ thể của con người có một trình độ tổ chức sinh học cao hơn, mà chủ yếu là ở chỗ con người có một lượng rất lớn các quan hệ xã hội với những cấu trúc cực kỳ phức tạp.

+ *Là thực thể sinh vật – xã hội*, con người đã vượt lên loài vật trên cả 3 phương diện: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với cộng đồng (xã hội) và quan hệ với chính bản thân mình. Cả ba quan hệ đó, suy đến cùng đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các quan hệ khác. Trong các mối quan hệ xã hội con người sẽ bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình. Bản chất con người có thể biến đổi tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh, môi trường sống của họ...

-**Thứ ba**, con người **vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử**. Lịch sử sáng tạo ra con người trong chừng mực nào thì con người cũng lại sáng tạo ra lịch sử trong chừng mực đó; Không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện lịch sử mà nó tồn tại. Con người luôn luôn là cụ thể, xác định, sống trong một điều kiện lịch sử nhất định, trong một thời đại nhất định;

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quan niệm của triết học Mác – Lênin về bản chất con người đã khắc phục được hai thái cực sai lầm trong vấn đề con người: hoặc là chỉ thấy mặt sinh học, không thấy vai trò quyết định của mặt xã hội đối với bản chất con người, hoặc là chỉ thấy mặt xã hội, không thấy được tiền đề tự nhiên, sinh học trong bản chất con người.

- Đề lý giải một cách khoa học những vấn đề về con người phải căn cứ cả vào phương diện tự nhiên và phương diện xã hội, trong đó vấn đề có tính quyết định là phương diện bản tính xã hội của nó, từ những quan hệ kinh tế - xã hội của nó.

- Động lực cơ bản của tiến bộ và phát triển của xã hội là năng lực sáng tạo lịch sử của con người, vì vậy, phát huy năng lực sáng tạo của mỗi con người là phát huy nguồn động lực quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của xã hội.

Sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải hướng vào việc giải phóng những quan hệ kinh tế - xã hội. giá trị căn bản nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là ở mục tiêu xóa bỏ triệt để các quan hệ kinh tế - xã hội áp bức, bóc lột nhằm giải phóng con người, phát huy cao nhất năng lực sáng tạo của con người, đưa con người tới sự phát triển tự do và toàn diện.

Vấn đề 27: Trình bày vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc quán triệt bài học “Lấy dân làm gốc”.

1. Khái niệm quần chúng nhân dân và lãnh tụ

- *Quần chúng nhân dân* là bộ phận có chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

- *Quần chúng nhân dân* bao gồm: những người lao động sản xuất ra của cải - vật chất và giá trị tinh thần, đó là hạt nhân cơ bản trong cộng đồng quần chúng nhân dân; là bộ phận dân cư chống lại giai cấp đối kháng với cộng đồng nhân dân; là những giai cấp, tầng lớp xã hội góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quần chúng nhân dân không phải là một cộng đồng bất biến mà luôn thay đổi cùng với sự biến đổi của những nhiệm vụ lịch sử ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn phát triển nhất định. Tuy nhiên, lực lượng cơ bản nhất của mỗi cộng đồng nhân dân chính là những người lao động; ngoài ra, tùy theo mỗi điều kiện lịch sử nhất định còn bao gồm những lực lượng giai cấp và tầng lớp xã hội khác.

Quần chúng nhân dân được đặt trong mối quan hệ với khái niệm lãnh tụ và vĩ nhân. Đó là những yếu tố cơ bản tạo thành lực lượng cách mạng của quá trình cải tạo kinh tế - chính trị – xã hội.

- *Lãnh tụ* là những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân. Để trở thành lãnh tụ của nhân dân, được quần chúng nhân dân tín nhiệm, lãnh tụ phải là người có các phẩm chất như: có tri thức uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động, phát triển của lịch sử; có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân; gắn bó mật thiết với nhân dân, hy sinh vì lợi ích của dân; Lãnh tụ có vai trò to lớn đối với lịch sử. Nếu lãnh tụ nắm bắt được quy luật vận động, phát triển của xã hội thì có thể thúc đẩy xã hội phát triển. Lãnh tụ còn có vai trò trong việc tập hợp, sáng tạo ra các tổ chức chính trị - xã hội và là linh hồn của những tổ chức đó. Do đó, trong hoạt động thực tiễn cần có quan điểm biện chứng về vai trò của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân khi xem xét và giải quyết các vấn đề cho phù hợp.

2. Vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử

Quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định đối với mọi tiến trình lịch sử. Vai trò đó được thể hiện:

- *Một là*, quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính ra lịch sử, là chủ thể của lịch sử. Hoạt động của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Bởi lẽ, xét đến cùng, lực lượng sản xuất là cái quy định sự biến đổi của lịch

sử, trong đó nhân dân lao động là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất - cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Không có người trực tiếp sản xuất sẽ không có của cải vật chất, không có đời sống vật chất, và do đó cũng không có đời sống tinh thần, không có xã hội, không có lịch sử.

- *Hai là*, quần chúng nhân dân là người trực tiếp sáng tạo ra những giá trị văn hoá – tinh thần của xã hội. Hoạt động thực tiễn và cuộc sống của quần chúng nhân dân là nguồn cảm hứng vô tận cho các thiên tài của văn hoá và khoa học. Quần chúng nhân dân còn là người thưởng thức, phê phán, kiểm nghiệm các giá trị văn hóa tinh thần. Không có văn học dân gian thì không thể có văn học bác học, không có kinh nghiệm của đa số người lao động thì cũng không thể có các khoa học. Đây là hai mặt không thể tách rời của đời sống tinh thần xã hội.

- *Ba là*, quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Thực tế lịch sử chứng minh rằng, không có sự chuyển biến chế độ và cách mạng xã hội nào trong lịch sử mà không có hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân.

1. Ý nghĩa phương pháp luận

- Lý luận của chủ nghĩa Mác đã lý giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân, chống những quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm, đồng thời đem lại phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu đánh giá vai trò của cá nhân, vĩ nhân, của lãnh tụ trong cộng đồng xã hội

- Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân đã cung cấp phương pháp luận khoa học để các Đảng Cộng sản phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Phát huy vai trò của quần chúng nhân dân – phát huy vai trò nhân tố con người, quán triệt quan điểm lấy dân làm gốc, “dân biết, dân bàn, dân làm dân kiểm tra”.

Tham khảo Vấn đề con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh

(nếu cán bộ coi thi hỏi thêm)

- Mặc dù không đưa ra một khái niệm hoàn chỉnh về con người, nhưng Hồ Chí Minh đã đưa ra một quan niệm về con người như sau: Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội, chủ thể của các mối quan hệ xã hội - lịch sử, chủ thể sáng tạo và hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội => Như vậy, theo Hồ Chí Minh:

+ *Con người là một thực thể mang tính xã hội* => Phải coi trọng sức mạnh cộng đồng, sức mạnh dân tộc.

+ Con người là chủ thể sáng tạo mọi giá trị vật chất, tinh thần nên *con người trước hết là người lao động, nhân dân lao động* => Phải coi nhân dân lao động chính là chủ thể sáng tạo xã hội mới.

+ Con người tức *nhân dân lao động là chủ thể sáng tạo lịch sử xã hội* => Phải luôn luôn xuất phát từ lợi ích của nhân dân lao động.

- Con người còn là *sự thống nhất giữa con người cá nhân và con người xã hội* => Phải quan tâm giải quyết mối quan hệ lợi ích: kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần,...

3.2. Về mục tiêu giải phóng con người

* Vấn đề trung tâm trong tư tưởng Hồ Chí Minh là con người, tự do và hạnh phúc của con người: Mục tiêu cao nhất, bao trùm và thường xuyên mà Hồ Chí Minh công hiến toàn bộ cuộc đời là độc lập, tự do, hạnh phúc của con người, là mục đích giải phóng con người. Người xác định mục đích của chủ nghĩa xã hội là vì hạnh phúc con người.

* Hồ Chí Minh coi con người là vốn quý nhất, thương yêu vô hạn và tin tưởng tuyệt đối vào con người: Người coi con người là vốn quý nhất của xã hội. Người luôn trân trọng sinh mệnh con người. Trong cách mạng, Người rất chú trọng tiết kiệm sức người. Người luôn luôn nhìn nhận mặt tiến bộ, tích cực của con người và tin tưởng ở con người, kể cả những người lầm đường lạc lối. Người luôn tin tưởng vô hạn vào sức mạnh của toàn dân.

3.3. Về vai trò động lực của con người trong cách mạng Việt Nam

- Hồ Chí Minh khẳng định động lực lớn nhất của cách mạng Việt Nam chính là đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Người quán triệt sâu sắc quan điểm của triết học Mác - Lênin: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” vào thực tiễn cách mạng Việt Nam và khẳng định công nông là gốc cách mạng.

- Để phát huy vai trò động lực của con người trong cách mạng Việt Nam, Người đã có cách sử dụng đúng và sử dụng khéo con người: Người quan tâm đến vấn đề tuyển chọn, bồi

dưỡng và sử dụng nhân tài trong và ngoài Đảng. Người quan tâm việc kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần để động viên kịp thời các hành động tích cực của con người. Người đề ra và thi hành chính sách xã hội hướng tới con người. Người phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác, sáng tạo của con người trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

4.2. Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

- Sự nghiệp đổi mới đặt con người vào vị trí trung tâm - vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển. Con người, tự do và hạnh phúc của con người là vấn đề trung tâm của chủ nghĩa xã hội => Cách mạng Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội là một cuộc cách mạng vì mục đích giải phóng con người. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiếp nối truyền thống nhân đạo của dân tộc, có quan điểm nhất quán luôn bảo vệ con người, hạn chế mức thấp nhất sự hy sinh xương máu của nhân dân, luôn quan tâm đến chính sách khoan thư sức dân. Trong mọi chủ trương, chính sách của Đảng, có sự kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, trong đó, coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị - tinh thần. Để phát huy vai trò nhân tố con người, Đảng và Nhà nước phải thi hành các chính sách xã hội hướng tới con người; đồng thời, phải khắc phục các nhân tố tiêu cực, chống chủ nghĩa cá nhân.

- Vấn đề chiến lược con người ở Việt Nam hiện nay. Trong giai đoạn đổi mới đất nước ở nước ta hiện nay, con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội => Theo Hồ Chí Minh: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa”. Mục tiêu của chiến lược con người là phát triển con người toàn diện, vừa “hồng” vừa “chuyên”, trong đó ưu tiên đạo đức cách mạng, coi đức là gốc. Con người Việt Nam phát triển toàn diện có các đặc trưng:

- + Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội.
 - + Trung thành với Tổ quốc, nhân dân và Đảng.
 - + Có đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
 - + Có đạo lý truyền thống con người Việt Nam.
 - + Có ý thức tổ chức kỷ luật.
 - + Có năng lực chuyên môn tốt, có tri thức hiện đại,...
- Những động lực cơ bản phát huy nhân tố con người trong đổi mới đất nước hiện nay
- + Trước hết là quan tâm đến lợi ích của con người
 - + Thực hiện dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội:

+ Đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo: Phải thực sự coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mục tiêu của sự nghiệp giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, đào tạo nhân tài, trên nền tảng phát triển nhân cách con người Việt Nam vừa “hồng” vừa “chuyên”.